

來!

學華語 2

第二冊

Hãy cùng học tiếng Quan thoại

作業本 Sách bài tập

越南文版



來!

學華語 2

第二冊

Hãy cùng học tiếng Quan thoại
作業本 Sách bài tập



目次

Mục lục

◆ 第一課	今天天氣很好	
Bài học 1	Thời tiết hôm nay thật đẹp	1
◆ 第二課	我想給爸爸媽媽買禮物	
Bài học 2	Tôi muốn mua quà tặng bố mẹ	9
◆ 第三課	紅燒魚非常好吃	
Bài học 3	Món cá kho rất ngon	17
◆ 第四課	我要一杯熱咖啡	
Bài học 4	Tôi muốn một ly cà phê nóng	25
◆ 第五課	這件外套怎麼樣？	
Bài học 5	Bạn thấy chiếc áo khoác này như thế nào?	33
◆ 第六課	我們下個月搬家	
Bài học 6	Chúng tôi sẽ chuyển đi vào tháng sau.....	41
◆ 第七課	超級市場在游泳池旁邊	
Bài học 7	Siêu thị cạnh bể bơi.....	49
◆ 第八課	高莉亞的一天	
Bài học 8	Cuộc sống thường nhật của Gloria	57
◆ 第九課	我感冒了	
Bài học 9	Tôi bị cảm lạnh	65
◆ 第十課	高莉亞想去臺灣	
Bài học 10	Gloria muốn đi Đài Loan chơi.....	74

今天天氣很好

Thời tiết hôm nay thật đẹp

I. Phân tích bài khóa

Sau khi đọc văn bản trong sách giáo trình (Trang 2), hãy chọn câu đúng trong các câu sau.

- () 1. 麗莎覺得在公園跑步很舒服。
Lisa nghĩ rằng thời tiết hôm nay thích hợp để chạy bộ trong công viên.
- () 2. 臺灣的夏天不冷也不熱。
Mùa hè ở Đài Loan không nóng cũng không lạnh.
- () 3. 臺灣的冬天不下雪，可是常常下雨。
Mùa đông ở Đài loan không có tuyết rơi nhưng hay mưa.
- () 4. 麗莎覺得下雨的時候，很麻煩。
Lisa cảm thấy trời mưa thật phiền phức.
- () 5. 天氣預報說明天不會下雨。
Dự báo thời tiết cho biết ngày mai sẽ không có mưa.



II. Phân biệt thanh điệu



Đánh dấu thanh điệu: Nghe bản ghi âm và đánh dấu thanh điệu đúng phía trên phiên âm (pinyin).

1.

tianqi

2.

dongtian

3.

shufu

4.

xiwang

5.

mafan

6.

keneng

III. Nhận diện từ



1. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ bạn nghe được.

- (1) 天氣 / 晴天 (2) 春天 / 冬天 (3) 夏天 / 秋天
(4) 舒服 / 時候 (5) 可能 / 出來 (6) 下雪 / 下雨

2. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn cụm từ bạn nghe được.

- (1) 今天天氣真好。 / 今天天氣不好。
(2) 我希望明天是晴天。 / 我不希望明天下雨。
(3) 在這裡聽音樂真舒服。 / 在這裡跑步真舒服。
(4) 天氣預報說今天可能會下雨。 / 天氣預報說明天可能會下雪。
(5) 這裡的夏天比臺灣的夏天舒服。 / 臺灣的夏天比這裡的夏天舒服。

IV. Nghe đoạn hội thoại và chọn câu trả lời đúng

1.

Q: 美國夏天的天氣怎麼樣?
Měiguó xiàtiān de tiānqì zěnmeyàng?

Đáp án: _____

- (A) 很舒服
hěn shūfú
(B) 太冷了
tài lěng le
(C) 不冷也不熱
bù lěng yě bú rè

2.

Q: 臺灣冬天的天氣怎麼樣?
Táiwān dōngtiān de tiānqì zěnmeyàng?

Đáp án: _____

- (A) 不下雨
bú xià yǔ
(B) 常常下雪
chángcháng xià xuě
(C) 常常下雨
chángcháng xià yǔ

V. Ghép câu ở cột A với câu trả lời ở cột B

A :

1. 麗莎，妳來跑步嗎？

2. 臺灣春天的天氣怎麼樣？

3. 臺灣冬天下雪嗎？

4. 下雨的時候，很麻煩。

5. 天氣預報說明天可能會下雨。

B :

a. 冬天不太冷，也不下雪。

b. 我希望明天是晴天。

c. 對，下雨的時候我不能出來跑步。

d. 是啊！在這裡跑步真舒服。

e. 臺灣春天不冷也不熱，很舒服。

VI. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa



- (A) 臺灣的夏天很舒服。
- (B) 臺灣的夏天太熱了。
- (C) 臺灣的夏天不冷也不熱。

Đáp án : _____



- (A) 天氣預報說明天不會下雨。
- (B) 天氣預報說明天可能會下雨。
- (C) 天氣預報說明天可能會下雪。

Đáp án : _____

VII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

在臺灣，春天和秋天的天氣很舒服，不冷也不熱，可是夏天太熱了。明文覺得美國的夏天比臺灣的夏天舒服，他可以出去跑步、打網球。美國冬天常常下雪，他很喜歡下雪的時候在家聽音樂。

Câu hỏi (Đúng/Sai)

- () 1. 臺灣的秋天很舒服。
- () 2. 明文覺得臺灣的夏天比美國的夏天舒服。
- () 3. 臺灣春天的天氣不冷也不熱。
- () 4. 明文喜歡下雪的時候去跑步。



VIII. Dịch

Hãy viết những câu sau bằng tiếng Trung.

1. Thời tiết hôm nay thật đẹp. Thời tiết hôm nay thích hợp để chạy bộ trong công viên. (舒服)

2. Thời tiết ở Đài Loan như thế nào? (怎麼樣)

3. Thời tiết mùa hè ở đây dễ chịu hơn ở Đài Loan. (比)

4. Mùa đông không quá lạnh. Trời không có tuyết rơi nhưng hay mưa. (下雪、常常)

5. Dự báo thời tiết cho biết ngày mai có thể sẽ mưa. (可能)

IX. Kỹ năng viết chữ Hán

筆順
quy tắc
bút thuận

真 真 真 真 真 真 真 真 真 真

真 真 真 真

zhēn 寫字

筆順
quy tắc
bút thuận

舒 舒 舒 舒 舒 舒 舒 舒 舒 舒

舒 舒 舒 舒

shū 寫字

筆順
quy tắc
bút thuận

服 服 服 服 服 服 服 服 服 服

服 服 服 服

fú 寫字

筆順
quy tắc
bút thuận

夏 夏 夏 夏 夏 夏 夏 夏 夏 夏

夏 夏 夏 夏

xià 寫字

筆順
quy tắc
bút thuận

比 比 比 比 比 比 比 比 比 比

比 比 比 比

bǐ 寫字

春

chūn

筆順
quy tắc
bút thuận

一 二 三 𠂇 𠂇 𠂇 春 春 春 春

寫字

春 春 春 春

秋

qiū

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 二 千 禾 禾 禾 禾 秒 秋

寫字

秋 秋 秋 秋

冷

lěng

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 冫 冫 冫 冫 冷 冷

寫字

冷 冷 冷 冷

熱

rè

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 土 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

寫字

熱 熱 熱 熱

冬

dōng

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ 夕 夕 冬 冬

寫字

冬 冬 冬 冬

出

chū

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 乚 𠂇 出 出

寫字

出 出 出 出

能 3 ㇏

néng

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ 能 能 能

能 能 能 能

晴 ㇏ ㇏

qíng

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

1 日 日 日 日 日 日 日 日 晴 晴 晴

晴 晴

晴 晴 晴 晴

雪 ㇏ ㇏

xuě

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

一 冫 冫 冫 冫 冫 冫 冫 冫 雪 雪 雪

雪

雪 雪 雪 雪

雨 ㇏ ㇏

yǔ

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

一 冫 冫 冫 冫 冫 冫 冫 雨 雨 雨 雨 雨

雨 雨 雨 雨

昨 ㇏ ㇏

zuó

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

1 日 日 日 日 日 日 日 昨 昨 昨 昨

昨 昨 昨 昨

定 㒼

dìng

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

丶 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

定 定 定 定

Bài tập

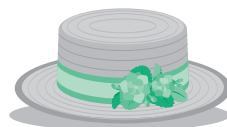
我想給爸爸媽媽買禮物

Tôi muốn mua quà tặng bố mẹ

I. Phân tích bài khóa

Sau khi đọc văn bản trong sách giáo trình (Trang 18), hãy chọn câu đúng trong các câu sau.

- () 1. 明文的爸爸下個星期回臺灣。
Bố của Mingwen sẽ trở về Đài Loan vào tuần sau.
- () 2. 家文想給媽媽買一個帽子。
Jiawen muốn mua một chiếc mũ cho mẹ anh ấy.
- () 3. 家文覺得網路商店的東西又好又便宜。
Jiamwen nghĩ rằng sản phẩm từ các cửa hàng trực tuyến không những chất lượng tốt, mà giá cả cũng phải chăng.
- () 4. 家文和明文這個週末會去百貨公司。
Jiawen và Mingwen sẽ đi đến cửa hàng bách hóa cuối tuần này.
- () 5. 家文和明文星期六下午兩點出門。
Jiawen và Mingwen sẽ đi ra ngoài lúc hai giờ chiều.



II. Phân biệt thanh điệu



Đánh dấu thanh điệu: Nghe bản ghi âm và đánh dấu thanh điệu đúng phía trên phiên âm (pinyin).

- | | | |
|---------|--------|--------|
| 1. | 2. | 3. |
| yifu | yinwei | pianyi |
| 4. | 5. | 6. |
| youyong | beibao | wanglu |

III. Nhận diện từ



1. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ bạn nghe được.

- (1) 方便 / 便宜 (2) 所以 / 因為 (3) 帽子 / 背包
(4) 有空 / 有用 (5) 上網 / 網路 (6) 百貨公司 / 太陽眼鏡

2. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn cụm từ bạn nghe được.

- (1) 家文要給爸爸媽媽買禮物。 / 明文要跟家文去買禮物。
(2) 我下個星期回臺灣。 / 我這個星期回美國。
(3) 你要不要上網買？ / 你要不要去百貨公司買？
(4) 這個週末我有空。 / 這個週末我沒有空。
(5) 星期六我們什麼時候出門？ / 星期三我們什麼時候出門？

IV. Nghe đoạn hội thoại và chọn câu trả lời đúng

1.

Q：小姐想給爸爸買什麼禮物？
Xiǎojiě xiǎng gěi bàba mǎi shénme
lǐwù?

Đáp án : _____

- (A) 一件衣服
yí jiàn yīfú
(B) 一個背包
yí ge bēibāo
(C) 一盒巧克力
yí hé qiǎokèlì

2.

Q：他們星期五什麼時候出門？
Tāmen xīngqíwǔ shénme shíhòu chū
mén?

Đáp án : _____

- (A) 下午一點半
xiàwǔ yídiǎnbàn
(B) 下午兩點半
xiàwǔ liǎngdiǎnbàn
(C) 下午三點半
xiàwǔ sāndiǎnbàn

V. Ghép câu ở cột A với câu trả lời ở cột B

A :

1. 你想給媽媽買什麼禮物？ ●
2. 你要不要上網買？ ●
3. 我想給姊姊買一個背包。 ●
4. 星期六我們什麼時候出門？ ●
5. 在網路商店買東西比較方便。 ●

B :

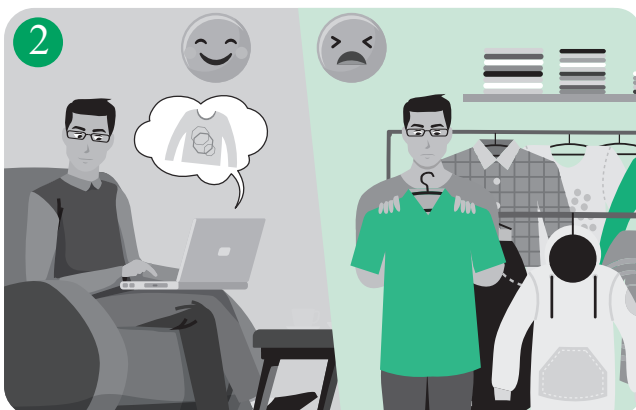
- a. 我想給給媽媽買一件衣服。
- b. 下午一點，好不好？
- c. 對啊，網路商店的東西又好又便宜。
- d. 因為我喜歡逛街，所以想去百貨公司買。
- e. 她喜歡旅行，背包很有用。

VI. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa



- (A) 明文給爸爸買一件衣服和一個帽子。
- (B) 明文給爸爸買一個太陽眼鏡和一件衣服。
- (C) 明文給爸爸買一個太陽眼鏡和一個背包。

Đáp án : _____



- (A) 他喜歡上網買東西。
- (B) 他喜歡去百貨公司買東西。
- (C) 他喜歡上網買東西，也喜歡去百貨公司買東西。

Đáp án : _____

VII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

明文下個星期二回臺灣，他想給家人買禮物。他想給爸爸買一個背包，給媽媽買一個帽子，他還想給姊姊買兩盒巧克力。因為明文不喜歡逛街，所以他想上網買。

Câu hỏi (Đúng/Sai)

- () 1. 明文下個星期四回美國。
- () 2. 明文想給爸爸、媽媽和姊姊買禮物。
- () 3. 明文想給姊姊買兩盒巧克力和一件衣服。
- () 4. 因為明文喜歡逛街，所以想去百貨公司買。



VIII. Dịch

Hãy viết những câu sau bằng tiếng Trung.

1. Tôi sẽ trở về Đài Loan vào tuần sau. (下個星期)

2. Tôi muốn mua cho bố một chiếc mũ và cho mẹ một bộ quần áo.
(給……買……)

3. Mẹ tôi thích đi mua sắm vào cuối tuần. (逛街、週末)

4. Sản phẩm từ các cửa hàng trực tuyến không những chất lượng tốt, mà giá cả cũng phải chăng. (又……又……)

5. Hôm thứ Bảy chúng ta sẽ đi ra ngoài vào lúc nào? (出門)

IX. Kỹ năng viết chữ Hán

筆順
quy tắc
bút thuận

件

jiàn

寫字

件 件 件 件

筆順
quy tắc
bút thuận

衣

yī

寫字

衣 衣 衣 衣

筆順
quy tắc
bút thuận

盒

hé

寫字

盒 盒 盒 盒

筆順
quy tắc
bút thuận

路

lù

寫字

路 路 路 路

筆順
quy tắc
bút thuận

東

dōng

寫字

東 東 東 東

筆順
quy tắc
bút thuận

西

xī

寫字

一 一 一 一 西 西

西 西 西 西

筆順
quy tắc
bút thuận

較

jiào

寫字

一 一 一 一 白 亘 車 車 車 車

較 較 較

較 較 較 較

筆順
quy tắc
bút thuận

又

yòu

寫字

フ 又

又 又 又 又

筆順
quy tắc
bút thuận

方

fāng

寫字

、 一 方 方

方 方 方 方

筆順
quy tắc
bút thuận

便

biàn / pián

寫字

ノ イ 仁 仁 何 何 何 便 便

便 便 便 便

筆順
quy tắc
bút thuận

宜

yí

寫字

丶 亠 宀 宀 宀 宀 宜

宜 宜 宜 宜

筆順
quy tắc
bút thuận

因

yīn

寫字

丨 冂 冂 冂 冂 因

因 因 因 因

筆順
quy tắc
bút thuận

為

wèi

寫字

丶 丿 丿 為 為 為 為 為

為 為 為 為

筆順
quy tắc
bút thuận

所

suǒ

寫字

丶 厂 戶 戶 戶 所 所 所

所 所 所 所

筆順
quy tắc
bút thuận

用

yòng

寫字

丨 冂 月 月 月 用

用 用 用 用

筆順
quy tắc
bút thuận

逛 𠂔

guàng

寫字

ノ 丿 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

逛 逛 逛 逛

筆順
quy tắc
bút thuận

街 𠂔

jiē

寫字

ノ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ

街 街 街 街

筆順
quy tắc
bút thuận

空 𠂔

kòng

寫字

、 丶 丶 丶 丶 空 空 空

空 空 空 空

筆順
quy tắc
bút thuận

門 𠂔

mén

寫字

丨 丿 丿 丿 丿 門 門 門

門 門 門 門

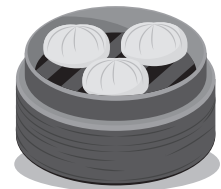
紅燒魚非常好吃

Món cá kho rất ngon

I. Phân tích bài khóa

Sau khi đọc văn bản trong sách giáo trình (Trang 36), hãy chọn câu đúng trong các câu sau.

- () 1. 高莉亞最喜歡吃炸豆腐。
Gloria thích ăn đậu phụ chiên.
- () 2. 麗莎想吃豆腐，也想吃青菜。
Lisa muốn ăn cả đậu phụ và rau xanh.
- () 3. 高莉亞覺得酸辣湯又酸又辣，很好喝。
Gloria cảm thấy món canh chua cay vừa chua vừa cay, rất ngon.
- () 4. 麗莎不想喝酸辣湯。
Lisa không muốn ăn canh chua cay.
- () 5. 這家餐廳的包子做得不錯。
Nhà hàng này có món bánh bao hấp rất ngon.



II. Phân biệt thanh điệu



Đánh dấu thanh điệu: Nghe bản ghi âm và đánh dấu thanh điệu đúng phía trên phiên âm (pinyin).

- | | | | | | |
|----|--------|----|-------------|----|----------|
| 1. | doufu | 2. | pjiu | 3. | feichang |
| 4. | haishi | 5. | hongshao yu | 6. | qingcai |

III. Nhận diện từ



1. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ bạn nghe được.

- (1) 好喝 / 那麼 (2) 非常 / 啤酒 (3) 點菜 / 聽說
(4) 白飯 / 包子 (5) 一瓶 / 一盤 (6) 酸辣湯 / 炸豆腐

2. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn cụm từ bạn nghe được.

- (1) 我們點一個炸豆腐。 / 我們點兩碗白飯。
(2) 我什麼魚都愛吃。 / 他什麼青菜都不吃。
(3) 點一碗酸辣湯吧！ / 點一個紅燒魚吧！
(4) 我還要兩瓶啤酒。 / 我們還要三個豆沙包。
(5) 這家餐廳的紅燒魚真好吃。 / 這家餐廳的炸豆腐非常好吃。

IV. Nghe đoạn hội thoại và chọn câu trả lời đúng

1.

Q: 小姐還想點什麼?
Xiǎojiě hái xiǎng diǎn shénme?

Đáp án: _____

- (A) 一瓶啤酒
yì píng píjiǔ
(B) 一碗白飯
yì wǎn báifàn
(C) 一盤炒青菜
yì pán chǎo qīngcài

2.

Q: 小姐想吃什麼?
Xiǎojiě xiǎng chī shénme?

Đáp án: _____

- (A) 她想吃炸豆腐。
Tā xiǎng chī zhá dòufǔ
(B) 她想吃紅燒魚。
Tā xiǎng chī hóngshāo yú
(C) 她想吃炸豆腐，也想吃紅燒魚。
Tā xiǎng chī zhá dòufǔ, yě xiǎng chī hóngshāo yú

V. Ghép câu ở cột A với câu trả lời ở cột B

A :

1. 妳想吃炸豆腐還是炒青菜？

2. 你還想點什麼？

3. 我們點兩個豆沙包，怎麼樣？

4. 請問三位要點什麼？

5. 你喜歡吃魚嗎？

B :

a. 好。聽說這家餐廳的包子不錯。

b. 我想吃炸豆腐，也想吃炒青菜。

c. 我什麼魚都愛吃。

d. 我們要點一個紅燒魚和一個炸豆腐。

e. 我還想點一瓶啤酒。

VI. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa



(A) 他想吃紅燒魚。

(B) 他想喝一瓶啤酒。

(C) 他想喝一杯咖啡。

Đáp án : _____



(A) 他什麼魚都不喜歡。

(B) 他什麼青菜都喜歡。

(C) 他什麼青菜都不喜歡。

Đáp án : _____

VII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

明文、麗莎和高莉亞週末一起去餐廳吃飯。聽說那家餐廳酸辣湯和紅燒魚都做得很好。他們點了三碗酸辣湯，還點了一盤炒青菜和一個炸豆腐。因為明文什麼魚都不吃，所以他們沒點紅燒魚。

Câu hỏi (Đúng/Sai)

- () 1. 明文什麼魚都吃。
- () 2. 他們在明文家吃飯。
- () 3. 那家餐廳的炸豆腐做得很好。
- () 4. 他們點了三碗酸辣湯，還點了炒青菜和炸豆腐。



VIII. Dịch

Hãy viết những câu sau bằng tiếng Trung.

1. Nhà hàng này nấu món cá kho rất ngon. (……做得……)

2. Tôi thích ăn tất cả các loại cá. (……什麼……都……)

3. Canh chua cay là sự kết hợp hoàn hảo giữa vị chua và vị cay. Món ăn rất ngon. (……又……又……，真……)

4. Tôi nghe nói rằng nhà hàng này có món bánh bao hấp rất ngon. (……不錯……)

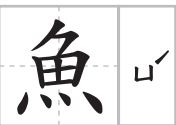
5. Bạn muốn ăn thêm gì nữa không? (……還……)

IX. Phân tích bài khóa


 筆順
quy tắc
bút thuận
紅
hóng
寫字






 筆順
quy tắc
bút thuận
魚
yú
寫字






 筆順
quy tắc
bút thuận
非
fēi
寫字






 筆順
quy tắc
bút thuận
愛
ài
寫字






 筆順
quy tắc
bút thuận
豆
dòu
寫字





腐

fǔ

筆順
quy tắc
bút thuận

腐 腐 腐 腐

寫字

腐 腐 腐 腐

青

qīng

筆順
quy tắc
bút thuận

青 青 青 青

寫字

青 青 青 青

菜

cài

筆順
quy tắc
bút thuận

菜 菜

寫字

菜 菜 菜 菜

炸

zhá

筆順
quy tắc
bút thuận

炸 炸 炸 炸

寫字

炸 炸 炸 炸

盤

pán

筆順
quy tắc
bút thuận

盤 盤 盤 盤

寫字

盤 盤 盤 盤

筆順
quy tắc
bút thuận

炒

chảo

寫字

丶 勹 ㇏ 火 ㇏ ㇏ 炒 炒

炒 炒 炒 炒

筆順
quy tắc
bút thuận

碗

wǎn

寫字

一 丿 ㇏ 石 石 石 石 碗 碗 碗

碗 碗 碗 碗

筆順
quy tắc
bút thuận

白

bái

寫字

丶 丨 白 白 白

白 白 白 白

筆順
quy tắc
bút thuận

酸

suān

寫字

一 丨 冂 冂 酉 酉 酉 酉 酸 酸 酸

酸 酸 酸 酸

筆順
quy tắc
bút thuận

辣

là

寫字

丶 ㇏ 亠 亠 立 立 辛 辛 辛 辛

辣 辣 辣 辣

湯 𠂔 𠂔

tāng

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

、 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 𠂔 𠂔

湯 湯 湯 湯

瓶 𠂔 𠂔

píng

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

、 丶 丶 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

瓶 瓶 瓶 瓶

酒 𠂔 𠂔

jiǔ

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

、 丶 丶 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

酒 酒 酒 酒

包 𠂔 𠂔

bāo

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

、 丶 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

包 包 包 包

沙 尸 Y

shā

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

、 丶 丶 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

沙 沙 沙 沙

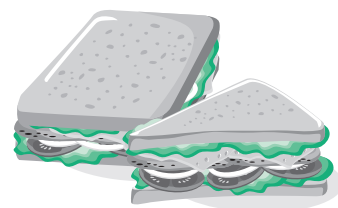
我要一杯熱咖啡

Tôi muốn một ly cà phê nóng

I. Phân tích bài khóa

Sau khi đọc văn bản trong sách giáo trình (Trang 54), hãy chọn câu đúng trong các câu sau.

- () 1. 高莉亞要一杯咖啡，加牛奶，不加糖。
Gloria muốn một ly cà phê thêm sữa và không đường.
- () 2. 高莉亞要一杯冰咖啡。
Gloria muốn một ly cà phê đá.
- () 3. 麗莎要一杯熱紅茶。
Lisa muốn một ly hồng trà nóng.
- () 4. 麗莎想吃鹹的東西。
Lisa muốn ăn thức ăn mặn.
- () 5. 高莉亞和麗莎都要點雞肉三明治。
Cả Gloria và Lisa đều muốn gọi món bánh mì nhân thịt gà.



II. Phân biệt thanh điệu



Đánh dấu thanh điệu: Nghe bản ghi âm và đánh dấu thanh điệu đúng phía trên phiên âm (pinyin).

1.

niunai

2.

hongcha

3.

ruguo

4.

yiayang

5.

mashang

6.

yinliao

III. Nhận diện từ



1. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ bạn nghe được.

- (1) 蛋糕 / 飲料 (2) 如果 / 馬上 (3) 紅茶 / 冰水
(4) 一樣 / 別的 (5) 雞肉 / 牛奶 (6) 三明治 / 咖啡店

2. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn cụm từ bạn nghe được.

- (1) 您要熱的還是冰的？ / 您要咖啡還是紅茶？
(2) 我要小杯的熱咖啡。 / 我要大杯的冰紅茶。
(3) 我還要一塊蛋糕。 / 他還要一杯冰水。
(4) 我們想吃甜的東西。 / 他們想吃鹹的東西。
(5) 請問你們有雞肉三明治嗎？ / 請問你們有小蛋糕嗎？

IV. Nghe đoạn hội thoại và chọn câu trả lời đúng

1.

Q：小姐點什麼咖啡？
Xiǎojiě diǎn shénme kāfēi?

Đáp án : _____

- (A) 小杯的
xiǎo bēi de
(B) 中杯的
zhōng bēi de
(C) 大杯的
dà bēi de

2.

Q：小姐要點什麼？
Xiǎojiě yào diǎn shénme?

Đáp án : _____

- (A) 一塊蛋糕
yí kuài dànāo
(B) 一個豆沙包
yí ge dòushā bāo
(C) 一個雞肉三明治。
yí ge jīròu sānmíngzhì

V. Ghép câu ở cột A với câu trả lời ở cột B

A :

1.您要熱的還是冰的？

2.您要大杯、中杯還是小杯的？

3.您要喝什麼飲料？

4.您還要別的嗎？

5.小姐，請問你們有雞肉三明治嗎？

B :

a. 熱的。

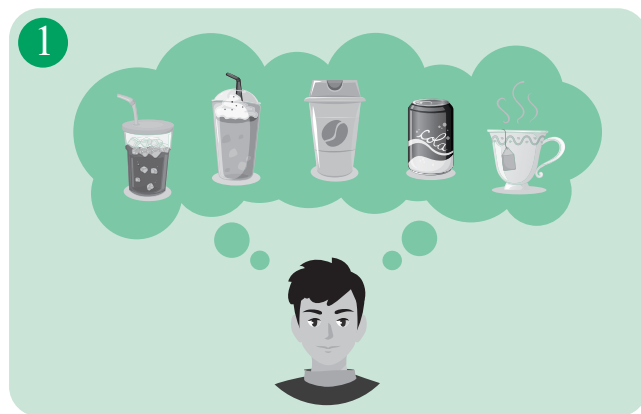
b. 我還要一塊蛋糕。

c. 有，如果您點雞肉三明治，我們就送您一杯飲料。

d. 我要一杯中杯的冰紅茶。

e. 小杯的。

VI. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa

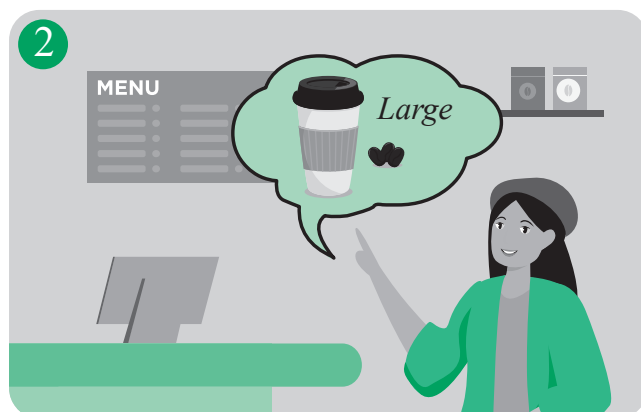


(A) 他想喝熱湯。

(B) 他想吃蛋糕。

(C) 他想喝飲料。

Đáp án : _____



(A) 她點一杯小杯的咖啡。

(B) 她點一杯中杯的咖啡。

(C) 她點一杯大杯的咖啡。

Đáp án : _____

VII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

麗莎和高莉亞在一家咖啡店喝咖啡。那家咖啡店的蛋糕做得很好，因為她們都愛吃甜的東西，所以一起點一塊大蛋糕。麗莎還點一杯大杯的冰紅茶和一個雞肉三明治。高莉亞只點一杯小杯的熱牛奶。

Câu hỏi (Đúng/Sai)

- () 1. 高莉亞點一杯中杯的冰牛奶。
- () 2. 咖啡店的雞肉三明治做得很好。
- () 3. 麗莎點一杯大杯的冰紅茶和一個雞肉三明治。
- () 4. 麗莎和高莉亞一起點一塊大蛋糕。



VIII. Dịch

Hãy viết những câu sau bằng tiếng Trung.

1. Bạn muốn uống gì? (要)

2. Tôi muốn một ly cà phê có sữa và không đường. (加)

3. Cái bánh này quá ngọt đối với tôi. Tôi muốn ăn món gì đó có vị mặn.
(太……了)

4. Nếu bạn đặt một bánh mì nhân thịt gà thì chúng tôi sẽ tặng bạn một đồ uống miễn phí. (如果……，就……)

5. Tôi muốn một lát bánh. Lisa, bạn có muốn nếm thử không? (要不要)

IX. Kỹ năng viết chữ Hán

筆順
quy tắc
bút thuận

加

jiā

寫字

加 加 加 加

筆順
quy tắc
bút thuận

奶

nǎi

寫字

奶 奶 奶 奶

筆順
quy tắc
bút thuận

糖

táng

寫字

糖 糖 糖 糖

筆順
quy tắc
bút thuận

冰

bīng

寫字

冰 冰 冰 冰

筆順
quy tắc
bút thuận

茶

chá

寫字

茶 茶 茶 茶

筆順
quy tắc
bút thuận

別

bié

寫字

丨 冂 口 尸 另 別 別

別 別 別 別

筆順
quy tắc
bút thuận

塊

kuài

寫字

一 十 土 土' 扌 扌 扌 扌 扌 扌

塊 塊 塊

塊 塊 塊 塊

筆順
quy tắc
bút thuận

蛋

dàn

寫字

一 丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿

蛋

蛋 蛋 蛋 蛋

筆順
quy tắc
bút thuận

糕

gāo

寫字

丶 丶 丶 丩 丩 丩 丩 丩 丩 丩

糕 糕 糕 糕 糕 糕

糕 糕 糕 糕

筆順
quy tắc
bút thuận

甜

tián

寫字

一 二 干 干 舌 舌 舌 舌 舌 舌

甜

甜 甜 甜 甜

筆順
quy tắc
bút thuận

水

shuǐ

寫字

丨 勹 ㇀ ㇀

水 水 水 水

筆順
quy tắc
bút thuận

等

děng

寫字

ノ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀

等 等

等 等 等 等

筆順
quy tắc
bút thuận

馬

mǎ

寫字

丨 ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ 馬 馬 馬 馬 馬

馬 馬 馬 馬

筆順
quy tắc
bút thuận

店

diàn

寫字

丶 ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ 店 店

店 店 店 店



這件外套怎麼樣？

Bạn thấy chiếc áo khoác này như thế nào?

I. Phân tích bài khóa

Sau khi đọc văn bản trong sách giáo trình (Trang 68), hãy chọn câu đúng trong các câu sau.

- () 1. 高莉亞覺得外套的樣子不錯，顏色也很好看。
Gloria nghĩ rằng chiếc áo khoác này có kiểu dáng và màu sắc đẹp.
- () 2. 高莉亞想買一件藍色的外套。
Gloria muốn mua một chiếc áo khoác màu xanh dương.
- () 3. 麗莎想買一條白色的裙子。
Lisa muốn mua một chiếc váy màu trắng.
- () 4. 麗莎覺得裙子很好看，可是太貴了。
Lisa nghĩ rằng chiếc váy đẹp nhưng quá đắt.
- () 5. 麗莎要刷卡買東西。
Lisa muốn thanh toán bằng thẻ.



II. Phân biệt thanh điệu



Đánh dấu thanh điệu: Nghe bản ghi âm và đánh dấu thanh điệu đúng phía trên phiên âm (pinyin).

- | | | | | | |
|----|---------|----|---------|----|--------|
| 1. | yanse | 2. | haokan | 3. | yigong |
| 4. | changku | 5. | xianjin | 6. | baise |

III. Nhận diện từ



1. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ bạn nghe được.

- (1) 顏色 / 黑色 (2) 藍色 / 白色 (3) 最近 / 雖然
(4) 長褲 / 外套 (5) 樣子 / 裙子 (6) 運動衫 / 信用卡

2. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn cụm từ bạn nghe được.

- (1) 這件外套怎麼樣？ / 這條裙子怎麼樣？
(2) 這是我的信用卡。 / 這是他的運動衫。
(3) 藍色的很好看。 / 白色的不好看。
(4) 你穿中號的嗎？ / 你穿大號的嗎？
(5) 我想買一條白色的裙子。 / 我想買一條黑色的長褲。

IV. Nghe đoạn hội thoại và chọn câu trả lời đúng

1.

Q：小姐想買什麼？
Xiǎojiě xiǎng mǎi shénme?

Đáp án : _____

- (A) 一條白色的裙子
yì tiáo báisè de qúnzi
(B) 一條黑色的裙子
yì tiáo hēisè de qúnzi
(C) 一條藍色的裙子
yì tiáo lánsè de qúnzi

2.

Q：小姐穿哪個號碼的長褲？
Xiǎojiě chuān nǎ ge hàomǎ de
cháng kù?

Đáp án : _____

- (A) 大號的
dàhào de
(B) 中號的
zhōnghào de
(C) 小號的
xiǎohào de

V. Ghép câu ở cột A với câu trả lời ở cột B

A :

1. 這件外套怎麼樣？

2. 妳穿中號的嗎？

3. 妳看這條裙子怎麼樣？

4. 小姐，請問一共多少錢？

5. 您要刷卡還是付現金？

B :

● a. 中號的太小，得穿大號的。

● b. 這條裙子很好看，可是太貴了。

● c. 我要刷卡。

● d. 樣子不錯，顏色也很好看。

● e. 一共一百一十六塊五毛錢。

VI. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa



- (A) 他想買一條裙子和一條長褲。
- (B) 他想買一條裙子和一件運動衫。
- (C) 他想買一件運動衫和一條長褲。

Đáp án : _____



- (A) 這件外套比這件裙子便宜。
- (B) 這條裙子比較便宜。
- (C) 這件外套比較便宜。

Đáp án : _____

VII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

今天高莉亞和麗莎去百貨公司買東西。高莉亞想買一條黑色的裙子和一件運動衫。因為麗莎最近胖了，所以要買一條大號的長褲。雖然她們都覺得白色的裙子很好看，可是也覺得裙子太貴了。她們沒有信用卡，所以付現金買東西。

Câu hỏi (Đúng/Sai)

- () 1. 高莉亞想買黑色的裙子，也想買運動衫。
- () 2. 她們沒有現金，所以刷卡買東西。
- () 3. 麗莎覺得裙子又好看又便宜。
- () 4. 麗莎最近胖了，要買一條大號的長褲。



VIII. Dịch

Hãy viết những câu sau bằng tiếng Trung.

1. Cái váy này đẹp nhưng đắt quá. (雖然……可是……)

2. Chiếc váy màu xanh dương đẹp, nhưng mình muốn mua cái màu đen. (好看)

3. Dạo này mình tăng cân rồi. (……了)

4. Tổng số tiền của hai áo phông, một chiếc quần và một chiếc áo khoác là một trăm mười sáu đô la và năm mươi xu. (……件……，一共)

5. Bạn muốn thanh toán bằng thẻ tín dụng hay tiền mặt? (還是)

IX. Kỹ năng viết chữ Hán

筆順
quy tắc
bút thuận

色

sè

寫字

ノ ㄣ ㄣ ㄣ 色

色 色 色 色

筆順
quy tắc
bút thuận

藍

lán

寫字

丨 十 十 十 十 十 十 十 十 藍

藍 藍 藍 藍

筆順
quy tắc
bút thuận

黑

hēi

寫字

丨 冂 冂 冂 回 回 里 里 黑 黑

黑 黑 黑 黑

筆順
quy tắc
bút thuận

穿

chuān

寫字

丶 丶 宀 宀 宀 空 空 穿 穿

穿 穿 穿 穿

筆順
quy tắc
bút thuận

胖

pàng

寫字

丨 月 月 月 月 月 月 月 月 胖

胖 胖 胖 胖

條 𠂔

tiáo

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ 亅 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 攸 攸 條 條

寫字

條 條 條 條

白 𠂔

bái

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ 亅 𠂔 𠂔 𠂔

寫字

白 白 白 白

試 𠂔

shì

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ 亅 亅 亅 言 言 言 言 訖 訖

寫字

試 試 試 試

錢 𠂔

qián

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ 亅 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 金 金 金

寫字

錢 錢 錢 錢

長 𠂔

cháng

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 長 長 長

寫字

長 長 長 長

筆順
quy tắc
bút thuận

共

gòng

寫字

一 十 廿 卅 共 共

共 共 共 共

筆順
quy tắc
bút thuận

付

fù

寫字

ノ イ 仁 付 付

付 付 付 付

筆順
quy tắc
bút thuận

金

jīn

寫字

ノ 人 亼 亼 全 余 余 金

金 金 金 金

筆順
quy tắc
bút thuận

信

xìn

寫字

ノ イ 亻 仁 仁 信 信 信 信

信 信 信 信

筆順
quy tắc
bút thuận

用

yòng

寫字

丿 冂 月 月 用

用 用 用 用

筆順
quy tắc
bút thuận

卡

kǎ

寫字

丨 丩 上 卡 卡

卡 卡 卡 卡

刷 尸
shuā

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

㇏ ㇏ 尸 尸 尸 吊 吊 刷 刷

刷 刷 刷 刷

Bài tập

我們下個月搬家

Chúng tôi sẽ chuyển nhà/
dọn nhà vào tháng sau

I. Phân tích bài khóa

Sau khi đọc văn bản trong sách giáo trình (Trang 82), hãy chọn câu đúng trong các câu sau.

- () 1. 凱文下個月搬家。
Kevin sẽ chuyển nhà vào tháng sau.
- () 2. 高莉亞覺得南區離公司太遠了。
Gloria nghĩ rằng quận phía nam quá xa công ty.
- () 3. 高莉亞要從南區搬到東區。
Gloria sẽ chuyển từ quận phía nam sang quận phía đông.
- () 4. 從高莉亞的家到公司，開車只要開五分鐘。
Lái xe từ nhà của Gloria đến cơ quan chỉ mất năm phút.
- () 5. 凱文現在住的地方離公司不遠。
Nơi Kevin đang sống nằm gần cơ quan.



II. Phân biệt thanh điệu



Đánh dấu thanh điệu: Nghe bản ghi âm và đánh dấu thanh điệu đúng phía trên phiên âm (pinyin).

- | | | |
|---------|----------|----------|
| 1. | 2. | 3. |
| nanqu | chengshi | fenzhong |
| 4. | 5. | 6. |
| kai che | nali | fujin |

III. Nhận diện từ



1. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ bạn nghe được.

- (1) 搬家 / 搬到 (2) 分鐘 / 多久 (3) 南區 / 東區
(4) 那裡 / 附近 (5) 城市 / 地方 (6) 開車 / 游泳

2. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn cụm từ bạn nghe được.

- (1) 我現在住在南區。 / 他現在住在東區。
(2) 那裡離公司比較遠。 / 那裡離公園比較近。
(3) 我要從南區搬到東區。 / 他要從東區搬到南區。
(4) 我天天都可以去游泳。 / 他天天都可以去買菜。
(5) 那裡有兩家超級市場。 / 那裡有一個很大的游泳池。

IV. Nghe đoạn hội thoại và chọn câu trả lời đúng

1.

Q: 從小姐家到公司，開車要開多久？
Cóng xiǎojiě jiā dào gōngsī, kāi chē yào
kāi duō jiǔ?

Đáp án : _____

- (A) 五分鐘
wǔ fēnzhōng
(B) 十分鐘
shí fēnzhōng
(C) 十五分鐘
shíwǔ fēnzhōng

2.

Q: 小姐家附近有什麼？
Xiǎojiě jiā fùjìn yǒu shéme?

Đáp án : _____

- (A) 一個公園
yí ge gōngyuán
(B) 一個游泳池
yí ge yóu yǒng chí
(C) 一家超級市場
yì jiā chāojí shìchǎng

V. Ghép câu ở cột A với câu trả lời ở cột B

A :

1. 聽說你下個月搬家？

2. 你要搬到哪裡？

3. 從那裡到公司，你開車要開多久？

4. 妳先生喜歡那裡嗎？

5. 公司附近有什麼？

B :

● a. 開車只要十五分鐘。

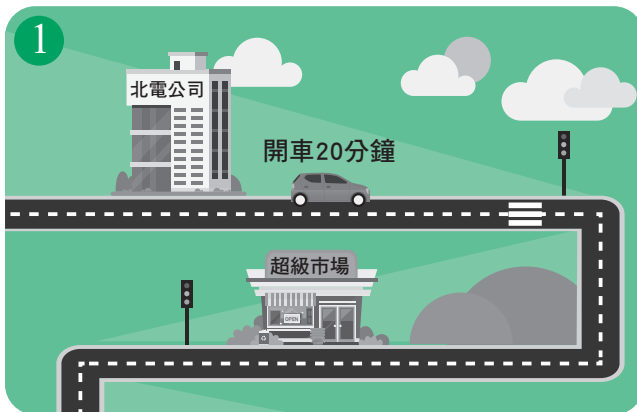
● b. 是，我現在住在南區，離公司太遠了。

● c. 他很喜歡。

● d. 我要從南區搬到東區。

● e. 有一個公園和一家超級市場。

VI. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa



(A) 從公司到超級市場開車要開兩分鐘。

(B) 從超級市場到公司開車開十二分鐘。

(C) 從公司到超級市場開車要開二十分鐘。

Đáp án : _____



(A) 公司附近有一個公園。

(B) 公司附近有一個游泳池。

(C) 公司附近有一家超級市場。

Đáp án : _____

VII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

凱文現在住在東區，可是他的公司在南區，所以他天天開車上班，從他家開車到公司，他要開一個鐘頭，凱文覺得太遠了。凱文想搬到南區，那裡離公司比較近，因為他很喜歡游泳，所以他也不想搬到附近有游泳池的地方。

Câu hỏi (Đúng/Sai)

- () 1. 從凱文家開車到公司只要十分鐘。
- () 2. 凱文的公司附近有一個游泳池。
- () 3. 凱文覺得公司離現在的家很近。
- () 4. 凱文現在住在東區，可是他想搬到南區。



VIII. Dịch

Hãy viết những câu sau bằng tiếng Trung.

1. Tôi sẽ chuyển từ quận phía nam sang quận phía đông. (從……搬到……)

2. Bạn lái xe từ nhà đến cơ quan mất bao lâu? (多久)

3. Chỉ mất mười lăm phút đi xe ô tô. (只要、分鐘)

4. Tôi nghe nói rằng bạn sẽ chuyển đi vào tháng sau? (聽說、搬家)

5. Tôi sống ở quận phía nam. Nơi đó quá xa cơ quan. (現在、離、遠)

IX. Kỹ năng viết chữ Hán

筆順
quy tắc
bút thuận

南

nán

寫字

南 南 南 南

筆順
quy tắc
bút thuận

區

qū

寫字

區 區 區 區

筆順
quy tắc
bút thuận

離

lí

寫字

離 離 離 離

筆順
quy tắc
bút thuận

遠

yuǎn

寫字

遠 遠 遠 遠

Bài học 06

我們下個月搬家

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

’ ˊ 彳 彳 彳 彳 彳 彳 彳 彳 彳 彳
從

從	從	從	從						
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

一 十 土 土 圠 圡 圢 圣 圤 圦 圧 在 圩 圪 圫 圬 圭 圮 圯 圪 圫 圬 圭 圮 圯 圪 圫 圬 圭 圮 圯

城城城城

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

一六六市

市市市市

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

了 卩 卩 卩 卩 卩 卩 卩

附 附 附 附

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

‘ 厂 斤 斤 祈 祈 祈 祈

近 近 近 近

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

一 丄 乚 ㄣ ㄥ 至 到 到

到	到	到	到						
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--

筆順
quy tắc
bút thuận

分

fēn

寫字

ノ 八 分 分

分 分 分 分

筆順
quy tắc
bút thuận

鐘

zhōng

寫字

ノ 丿 ㄥ ㄥ ㄥ ㄥ ㄥ 金 金 金

金 金 金 金 金 金 金 鐘 鐘 鐘

鐘 鐘 鐘 鐘

筆順
quy tắc
bút thuận

場

chǎng

寫字

一 十 土 土 土 土 土 坦 坦 場

場 場

場 場 場 場

筆順
quy tắc
bút thuận

地

dì

寫字

一 十 土 土 地 地

地 地 地 地

筆順
quy tắc
bút thuận

搬

bān

寫字

一 十 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌

扌 搬 搬 搬

搬 搬 搬 搬

開 𠂔 𠂔

kāi

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 丩 𠂔 𠂔 𠂔 門 門 門 門 門 門

寫字

開 開 開 開

車 𠂔 𠂔

chē

筆順
quy tắc
bút thuận

一 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 車

寫字

車 車 車 車

走 𠂔 𠂔

zǒu

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 土 丰 丰 走 走

寫字

走 走 走 走

路 𠂔 𠂔

lù

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 足 足 𠂔 𠂔 𠂔

寫字

路 路 路 路

頭 𠂔 𠂔

tóu

筆順
quy tắc
bút thuận

上 上 上 𠂔 𠂔 𠂔 豆 豆 𠂔 𠂔 𠂔

寫字

頭 頭 頭 頭

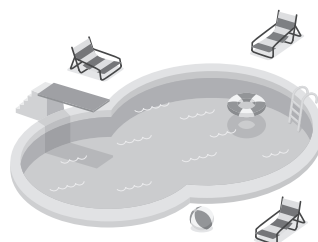
超級市場在游泳池旁邊

Siêu thị cạnh bể bơi

I. Phân tích bài khóa

Sau khi đọc văn bản trong sách giáo trình (Trang 100), hãy chọn câu đúng trong các câu sau.

- () 1. 凱文覺得高莉亞的家又大又漂亮。
Kewen nghĩ rằng ngôi nhà của Gloria vừa lớn vừa đẹp.
- () 2. 高莉亞的家，樓下有三個房間和一間浴室。
Tầng dưới trong ngôi nhà của Gloria có ba phòng ngủ và một phòng tắm.
- () 3. 高莉亞的家對面有一個大游泳池。
ĐỐI DIỆN ngôi nhà của Gloria có một bể bơi lớn.
- () 4. 超級市場在游泳池的旁邊。
Siêu thị cạnh bể bơi.
- () 5. 凱文覺得住在這裡很方便。
Kevin nghĩ rằng sống ở đây rất thuận tiện.



II. Phân biệt thanh điệu



Đánh dấu thanh điệu: Nghe bản ghi âm và đánh dấu thanh điệu đúng phía trên phiên âm (pinyin).

1.

piaoliang

2.

dianxin

3.

pangbian

4.

keting

5.

gongxi

6.

jieshao

III. Nhận diện từ



1. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ bạn nghe được.

- (1) 客廳 / 客氣 (2) 樓下 / 樓上 (3) 外面 / 後面
(4) 恭喜 / 請進 (5) 水果 / 點心 (6) 浴室 / 房間

2. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn cụm từ bạn nghe được.

- (1) 這是送你們的禮物。 / 這是送你們的點心。
(2) 請你給我們介紹一下吧！ / 請你給他們介紹一下吧！
(3) 這個房子的樓下有浴室。 / 這個房子的樓上有房間。
(4) 我家對面有個大公園。 / 他家對面有個超級市場。
(5) 我們去外面散步吧！ / 我們去客廳吃水果吧！

IV. Nghe đoạn hội thoại và chọn câu trả lời đúng

1.

Q: 小姐常去的超級市場在哪裡?
Xiǎojiě cháng qù de chāojí shìchǎng zài nǎlǐ?

Đáp án : _____

- (A) 在游泳池的後面。
Zài yóu yǒng chí de hòumiàn.
(B) 在游泳池的旁邊。
Zài yóu yǒng chí de pángbiān.
(C) 在游泳池的對面。
Zài yóu yǒng chí de duìmiàn.

2.

Q: 小姐說什麼?
Xiǎojiě shuō shéme?

Đáp án : _____

- (A) 她家樓上有廚房。
Tā jiā lóushàng yǒu chúfáng.
(B) 她家樓下有廚房。
Tā jiā lóuxià yǒu chúfáng.
(C) 她家樓下有浴室。
Tā jiā lóuxià yǒu yùshì.

V. Ghép câu ở cột A với câu trả lời ở cột B

A :

1. 這是送你們的禮物，希望你們喜歡。

2. 你家又大又漂亮，給我們介紹一下吧。

3. 妳先生常去的游泳池離妳家遠嗎？

4. 超級市場在哪裡？

5. 歡迎你們來我家，請進。

B :

a. 不遠，在我家的後面，走路只要幾分鐘。

b. 恭喜你們搬新家。

c. 在游泳池的旁邊。

d. 謝謝，你們太客氣了。

e. 好。這個房子的樓下有客廳，樓上有三個房間和一間浴室。

VI. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa

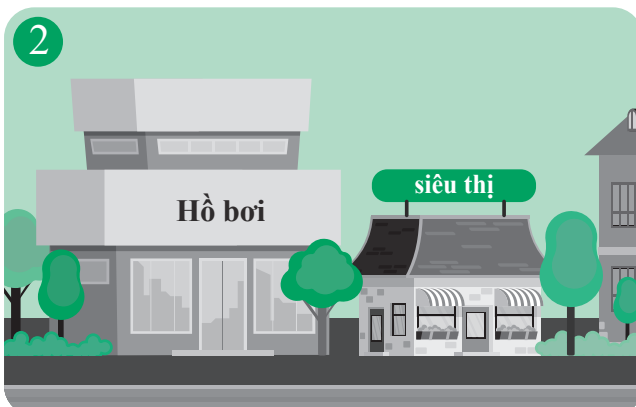


(A) 樓下有客廳，沒有浴室。

(B) 樓上有一間客廳和一間房間。

(C) 樓下只有廚房，沒有房間。

Đáp án : _____



(A) 超級市場在游泳池的對面。

(B) 超級市場在游泳池的旁邊。

(C) 超級市場附近沒有游泳池。

Đáp án : _____

VII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

今天我去凱文家。他家不大，只有一個房間和一間浴室，沒有廚房。他家的旁邊有一家超級市場，對面有一個大公園。凱文喜歡運動，他常去公園跑步。因為晚上天氣不冷不熱，很舒服，所以我們去公園散步、聊天。

Câu hỏi (Đúng/Sai)

- () 1. 凱文家又大又漂亮。
- () 2. 凱文家的對面有一個大公園。
- () 3. 晚上的天氣不好，所以他們在家吃水果、聊天。
- () 4. 凱文家有一個房間、一間浴室和一個廚房。

VIII. Dịch



Hãy viết những câu sau bằng tiếng Trung.

1. Chúc mừng bạn chuyển đến ngôi nhà mới! (恭喜)

2. Ngôi nhà của bạn thật to và đẹp. Đưa chúng mình đi xem thử một vòng đi. (又……又……、給……介紹……)

3. Bể bơi ở ngay phía sau nhà của tớ. Đi bộ vài phút là tới. (……在……後面、只要)

4. Siêu thị cạnh bể bơi. (……在……的旁邊)

5. Phòng khách và nhà bếp ở tầng dưới, và ba phòng ngủ cùng một phòng tắm ở tầng trên. (樓下有……，樓上有……)

IX. Kỹ năng viết chữ Hán

筆順
quy tắc
bút thuận

旁

páng

寫字

旁 旁 旁 旁

筆順
quy tắc
bút thuận

邊

biān

寫字

邊 邊 邊 邊

筆順
quy tắc
bút thuận

恭

gōng

寫字

恭 恭 恭 恭

筆順
quy tắc
bút thuận

心

xīn

寫字

心 心 心 心

筆順
quy tắc
bút thuận

漂

piào

寫字

漂 漂 漂 漂

筆順
quy tắc
bút thuận

亮

liàng

寫字

、 一 六 古 古 亮 亮 亮 亮

亮 亮 亮 亮

筆順
quy tắc
bút thuận

介

jiè

寫字

ノ 人 介 介

介 介 介 介

筆順
quy tắc
bút thuận

紹

shào

寫字

ノ 纟 纟 纟 纟 纟 纟 纟 紹 紹 紹 紹

紹 紹 紹 紹

筆順
quy tắc
bút thuận

房

fáng

寫字

一 厂 戶 戶 戶 戶 房 房

房 房 房 房

筆順
quy tắc
bút thuận

樓

lóu

寫字

一 十 才 木 木 木 木 木 樓 樓 樓 樓 樓 樓

樓 樓 樓 樓

廚 chú
筆順
quy tắc
bút thuận

、 一 广 尸 尸 尸 尸 尸 尸 尸 尸
庖 庖 庖 廚 廚

寫字

廚 廚 廚 廚

浴 yù
筆順
quy tắc
bút thuận

、 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶
浴 浴 浴 浴 浴 浴 浴 浴 浴 浴

寫字

浴 浴 浴 浴

外 wài
筆順
quy tắc
bút thuận

丿 夕 夕 夕 夕 夕 夕 夕 夕 夕

寫字

外 外 外 外

進 jìn
筆順
quy tắc
bút thuận

丿 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨
進 進

寫字

進 進 進 進

散 sàn
筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 廿 卅 卌 卌 卌 卌 卌 卌
散 散

寫字

散 散 散 散

筆順
quy tắc
bút thuận

前

quán

寫字

丶 丿 一 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

前 前 前 前

筆順
quy tắc
bút thuận

裡

lǐ

寫字

丶 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

裡 裡 裡 裡

筆順
quy tắc
bút thuận

左

zuǒ

寫字

一 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

左 左 左 左

筆順
quy tắc
bút thuận

右

yòu

寫字

一 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

右 右 右 右



高莉亞的一天

Cuộc sống thường nhật của Gloria

I. Phân tích bài khóa

Sau khi đọc văn bản trong sách giáo trình (Trang 114), hãy chọn câu đúng trong các câu sau.

- () 1. 高莉亞在一家賣手機的公司工作，公司有三十幾個人。
Gloria làm việc ở một công ty bán điện thoại di động với hơn ba mươi nhân viên.
- () 2. 高莉亞先吃早飯，然後洗澡洗頭髮。
Gloria ăn sáng trước, sau đó đi tắm và gội đầu.
- () 3. 中午休息的時候，高莉亞常常在公司一樓的餐廳吃漢堡喝可樂。
Vào giờ nghỉ trưa, Gloria thường ăn một chiếc Hamburger và uống coca tại quán ăn ở tầng một của công ty.
- () 4. 何希五點下班，五點半離開辦公室。
Jose tan làm lúc năm giờ và rời khỏi văn phòng lúc năm rưỡi.
- () 5. 吃了晚飯，高莉亞常常在網路看看電影、玩玩電腦遊戲。
Sau bữa tối, Gloria thường lướt mạng, xem phim và chơi trò chơi điện tử.

II. Phân biệt thanh điệu



Đánh dấu thanh điệu: Nghe bản ghi âm và đánh dấu thanh điệu đúng phía trên phiên âm (pinyin).

1.

kele

2.

likai

3.

xiaban

4.

youxi

5.

zhunbei

6.

dianying

III. Nhận diện từ



1. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ bạn nghe được.

- (1) 上班 / 下班 (2) 早上 / 早飯 (3) 電影 / 遊戲
(4) 可樂 / 漢堡 (5) 洗澡 / 頭髮 (6) 然後 / 離開

2. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn cụm từ bạn nghe được.

- (1) 他在一家賣手機的公司工作。 / 我在一家賣電腦的公司工作。
(2) 她先喝果汁，然後吃漢堡。 / 她先吃漢堡，然後喝果汁。
(3) 我吃了早飯，開車去上班。 / 他起床以後，開車去學校。
(4) 我喜歡聽聽音樂、看看書。 / 他喜歡散散步、跑跑步。
(5) 我們一起準備晚飯。 / 他們一起準備早飯。

IV. Nghe đoạn hội thoại và chọn câu trả lời đúng

1.

Q: 小姐今天幾點起床?
Xiǎojiě jīntiān jǐ diǎn qǐchuáng?

Đáp án: _____

- (A) 早上六點
zǎoshàng liù diǎn
(B) 早上七點
zǎoshàng qī diǎn
(C) 早上八點
zǎoshàng bā diǎn

2.

Q: 小姐下班以後，要做什麼?
Xiǎojiě xiàbān yǐhòu, yào zuò shénme?

Đáp án: _____

- (A) 帶狗出去跑步
dài gǒu chūqù pǎobù
(B) 帶狗去公園
dài gǒu qù gōngyuán
(C) 帶狗出去散步
dài gǒu chūqù sànbù

V. Ghép câu ở cột A với câu trả lời ở cột B

A :

1. 你在哪裡工作？

2. 你幾點起床？

3. 吃了早飯以後，你要做什麼？

4. 妳自己準備晚飯嗎？

5. 吃了晚飯，你想做什麼？

B :

- a. 我早上六點半起床。
- b. 我跟我先生一起準備晚飯。
- c. 我在一家賣手機的公司工作。
- d. 我想在網路上玩玩遊戲。
- e. 吃了早飯，我要開車去上班。

VI. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa



- (A) 高莉亞先吃晚飯，然後聽聽音樂。
- (B) 高莉亞先帶狗出去散步，然後洗澡。
- (C) 高莉亞先做晚飯，然後帶狗出去散步。

Đáp án : _____



- (A) 高莉亞在家吃漢堡。
- (B) 高莉亞在公園吃漢堡。
- (C) 高莉亞在一樓餐廳吃漢堡。

Đáp án : _____

VII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

今天是星期六，何希早上九點起床。起床以後，他先洗澡，然後帶狗出去散步。回家以後，何希跟高莉亞一起準備早飯。吃了早飯，高莉亞去洗衣服，何希在客廳玩電腦遊戲。

Câu hỏi (Đúng/Sai)

- () 1. 何希今天早上八點起床。
- () 2. 吃了早飯，高莉亞去洗衣服。
- () 3. 高莉亞起床以後，就準備早飯。
- () 4. 何希先帶狗出去散步，然後回家準備早飯。



VIII. Dịch

Hãy viết những câu sau bằng tiếng Trung.

1. Cô ấy làm việc ở một công ty bán điện thoại di động với hơn ba mươi nhân viên. (賣；……幾……)

2. Mỗi ngày, sau khi ăn sáng xong, tôi lái xe đi làm. (Động từ + 了 + Tân ngữ)

3. Cô ấy thường ăn một chiếc hamburger và uống coca tại quán ăn tự phục vụ ở tầng một. (常常；一樓)

4. Sau bữa tối, tôi thường lướt mạng, xem phim và chơi trò chơi điện tử. (Động từ + 了 + Tân ngữ ; Động từ 2 + Tân ngữ)

5. Cô ấy đi tắm và gội đầu trước, sau đó ăn sáng. (先……，然後……)

IX. Kỹ năng viết chữ Hán

賣

mài

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 士 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

寫字

賣 賣 賣 賣

早

zǎo

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 冂 日 日 旦 早

寫字

早 早 早 早

床

chuáng

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 宀 广 广 庀 庀 床

寫字

床 床 床 床

髮

fǎ

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 冫 冫 冫 冫 冫 冫 冫 冫 冫 冫

髮 髮 髮 髮 髮

寫字

髮 髮 髮 髮

汁

zhī

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 丶 冫 汁

寫字

汁 汁 汁 汁

筆順
quy tắc
bút thuận

班

bān

寫字

一 二 千 王 玉 玕 玕 班 班 班

班 班 班 班

筆順
quy tắc
bút thuận

樓

lóu

寫字

一 十 才 木 木 木 木 木 木 木 木

樓 樓 樓 樓 樓

樓 樓 樓 樓

筆順
quy tắc
bút thuận

漢

hàn

寫字

丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶

漢 漢 漢 漢

漢 漢 漢 漢

筆順
quy tắc
bút thuận

堡

bǎo

寫字

丿 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨

堡 堡

堡 堡 堡 堡

筆順
quy tắc
bút thuận

淇

qí

寫字

丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶

淇

淇 淇 淇 淇

戲 ㄒㄩˋ

xì

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 乚 ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ

虐 虐 虐 虐 戲 戲 戲

寫字

戲 戲 戲 戲

準 ㄓㄨㄣˇ

zhǔn

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶

淮 淮 準

寫字

準 準 準 準

備 ㄅㄟˋ

bèi

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻

備 備

寫字

備 備 備 備

澡 ㄓㄠˇ

zǎo

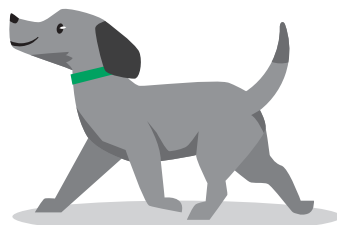
筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶

𣵀 𣵀 𣵀 𣵀 澡 澡

寫字

澡 澡 澡 澡



我感冒了

Tôi bị cảm lạnh

I. Phân tích bài khóa

Sau khi đọc văn bản trong sách giáo trình (Trang 128), hãy chọn câu đúng trong các câu sau.

- () 1. 高莉亞感冒了。
Gloria bị cảm lạnh.
- () 2. 高莉亞咳嗽，但是沒流鼻水。
Gloria ho nhưng không bị sổ mũi.
- () 3. 醫生說高莉亞不需要吃藥。
Bác sĩ nói rằng Gloria không cần uống thuốc.
- () 4. 何希覺得健康太重要了。
Jose nghĩ rằng sức khỏe là vô cùng quan trọng.
- () 5. 高莉亞打算下個星期開始每天跟何希一起去游泳。
Bắt đầu từ tuần sau, Gloria dự định đi bơi cùng Jose mỗi ngày.



II. Phân biệt thanh điệu



Đánh dấu thanh điệu: Nghe bản ghi âm và đánh dấu thanh điệu đúng phía trên phiên âm (pinyin).

1.

zhuyi

2.

tou tong

3.

shenti

4.

yinggai

5.

kaishi

6.

fashao

III. Nhận diện từ



1. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ bạn nghe được.

- (1) 醫生 / 醫院 (2) 咳嗽 / 發燒 (3) 生病 / 健康
(4) 需要 / 重要 (5) 但是 / 打算 (6) 流鼻水 / 肚子痛

2. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn cụm từ bạn nghe được.

- (1) 你又發燒了？ / 你又生病了？
(2) 我們都應該多運動。 / 我們都應該少喝可樂。
(3) 你不需要吃藥。 / 我不需要上班。
(4) 我流鼻水，但是沒咳嗽。 / 我頭痛，但是沒流鼻水。
(5) 妳感冒了，要多喝水。 / 妳發燒了，要多休息。

IV. Nghe đoạn hội thoại và chọn câu trả lời đúng

1.

Q：小姐怎麼了？
Xiǎojiě zěnmē le?

Đáp án : _____

- (A) 她咳嗽了。
Tā késòu le.
(B) 她發燒了。
Tā fāshāo le.
(C) 她流鼻水了。
Tā liú bíshuǐ le.

2.

Q：小姐為什麼昨天沒來上班？
Xiǎojiě wèishénme zuótiān méi
lái shàngbān?

Đáp án : _____

- (A) 她去逛街。
Tā qù guàngjiē.
(B) 她去運動。
Tā qù yùndòng.
(C) 她去看醫生。
Tā qù kàn yīshēng.

V. Ghép câu ở cột A với câu trả lời ở cột B

A :

1. 妳怎麼了？

2. 妳流鼻水嗎？咳嗽嗎？

3. 你昨天怎麼沒來上班？

4. 妳去看醫生了嗎？

5. 妳現在覺得怎麼樣？

B :

a. 我的頭很痛，肚子也有一點痛。

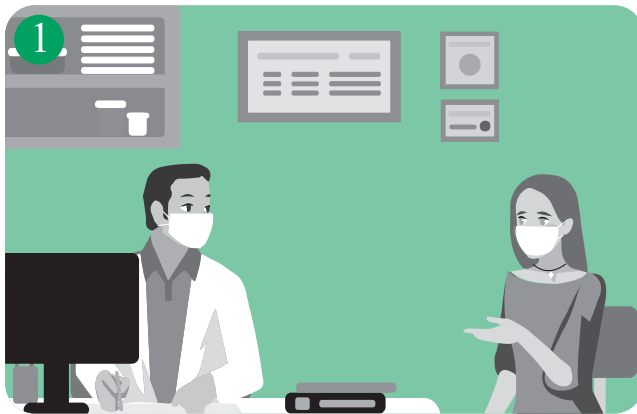
b. 我生病了，在家休息。

c. 我現在已經好多了。

d. 我流鼻水，但是沒咳嗽。

e. 去了，我去我家附近的醫院。

VI. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa

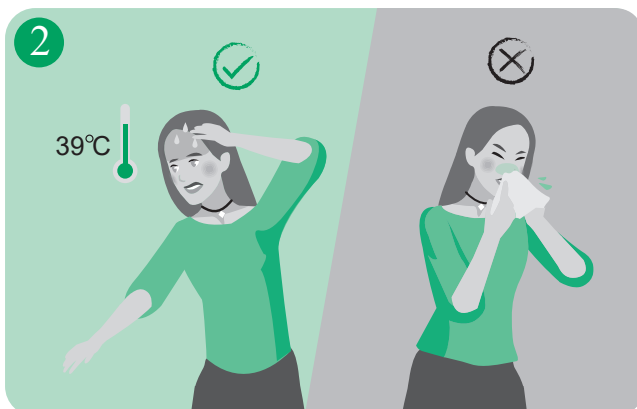


(A) 高莉亞去上班。

(B) 高莉亞去看醫生。

(C) 高莉亞去公園散步。

Đáp án : _____



(A) 高莉亞發燒，頭也很痛。

(B) 高莉亞沒發燒，但是咳嗽。

(C) 高莉亞發燒，但是沒流鼻水。

Đáp án : _____

VII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

何希早上起床以後說他身體不舒服。他說他肚子和頭都很痛，所以高莉亞跟他一起去醫院看醫生。醫生看了以後，說何希感冒了，應該多喝水、多休息，但是不需要吃藥。所以何希今天沒去上班。

Câu hỏi (Đúng/Sai)

- () 1. 何希自己去醫院看醫生。
- () 2. 何希的肚子和頭都很痛。
- () 3. 何希早上起床以後，就去上班。
- () 4. 因為何希感冒了，所以高莉亞沒去上班。



VIII. Dịch

Hãy viết những câu sau bằng tiếng Trung.

1. Tôi bị sổ mũi nhưng không ho. (但是)

2. Bạn nên uống nhiều nước và nghỉ ngơi đầy đủ. (多 / 少 + Động từ + (Tân ngữ))

3. Tôi lại bị ốm. (Chủ ngữ + 又 + Động từ + (Tân ngữ) + 了)

4. Tôi sẽ bắt đầu tập thể dục nhiều hơn và chú ý đến sức khỏe của bản thân. (開始 ; 注意)

5. Bạn không cần uống thuốc. (需要)

IX. Kỹ năng viết chữ Hán

筆順
quy tắc
bút thuận

感 感 感 感

gǎn

寫字

感 感 感 感

筆順
quy tắc
bút thuận

冒 冒 冒 冒

mào

寫字

冒 冒 冒 冒

筆順
quy tắc
bút thuận

醫 醫 醫 醫 醫 醫 醫 醫

yī

寫字

醫 醫 醫 醫

筆順
quy tắc
bút thuận

院 院 院 院

yuàn

寫字

院 院 院 院

筆順
quy tắc
bút thuận

痛 痛 痛 痛

tòng

寫字

痛 痛 痛 痛

筆順
quy tắc
bút thuận

肚

dù

寫字

丿 月 月 月 月 月 月 肚

肚 肚 肚 肚

筆順
quy tắc
bút thuận

流

liú

寫字

丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 流

流 流 流 流

筆順
quy tắc
bút thuận

但

dàn

寫字

ノ 亻 亻 亻 亻 但 但 但

但 但 但 但

筆順
quy tắc
bút thuận

發

fā

寫字

ㄋ ㄋ ㄋ ㄋ ㄋ ㄋ ㄋ 發 發 發

發 發

發 發 發 發

筆順
quy tắc
bút thuận

燒

shāo

寫字

丶 丶 丶 火 火 火 火 火 火 火

燒 燒 燒 燒 燒 燒

燒 燒 燒 燒

筆順
quy tắc
bút thuận

需

xū

寫字

一 厂 冫 巾 冫 巾 巾 巾 巾 巾 巾

需 需 需 需

需 需 需 需

筆順
quy tắc
bút thuận

藥

yào

寫字

丿 十 十 十 十 十 十 十 十 十

藥 藥 藥 藥 藥 藥 藥 藥 藥 藥

藥 藥 藥 藥

筆順
quy tắc
bút thuận

病

bìng

寫字

丶 一 广 广 广 广 广 广 广 广

病 病 病 病

病 病 病 病

筆順
quy tắc
bút thuận

經

jīng

寫字

丿 乚 乚 乚 乚 乚 乚 乚 乚 乚

經 經 經

經 經 經 經

筆順
quy tắc
bút thuận

重

zhòng

寫字

一 一 一 一 一 一 一 一 一 一

重 重 重 重

重 重 重 重

身 尸

shēn

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

丶 丨 冂 冂 冂 身 身

身 身 身 身

體 去

tǐ

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

丨 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂
骨 骨 骨 骨 骨 骨 骨 骨 骨 骨
體 體 體

體 體 體 體

應 亼

yīng

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

丶 亼 广 广 广 广 广 广 广 广
廕 廕 廕 廕 應 應 應

應 應 應 應

該 讠

gāi

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

丶 亼 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠
該 該 該

該 該 該 該

筆順
quy tắc
bút thuận

算

suàn

寫字

丿 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

筭 筭 算 算

算 算 算 算

筆順
quy tắc
bút thuận

始

shǐ

寫字

㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

始 始 始 始

始 始 始 始

Bài tập

高莉亞想去臺灣

Gloria muốn đi Đài Loan chơi

I. Phân tích bài khóa

Sau khi đọc văn bản trong sách giáo trình (Trang 142), hãy chọn câu đúng trong các câu sau.

- () 1. 明文在寫論文。
Mingwen đang viết luận văn.
- () 2. 明文打算畢業以後，就回臺灣找工作。
Mingwen dự định trở về Đài Loan và tìm việc sau khi tốt nghiệp.
- () 3. 明文夏天的計畫是出國旅行。
Kế hoạch mùa hè của MingWen là đi du lịch nhyuowsc ngoài.
- () 4. 高莉亞去過日本，也去過臺灣。
Gloria đã từng đến Nhật Bản và Đài Loan.
- () 5. 高莉亞的假期只有一個星期。
Kỳ nghỉ của Gloria chỉ có 1 tuần.



II. Phân biệt thanh điệu



Đánh dấu thanh điệu: Nghe bản ghi âm và đánh dấu thanh điệu đúng phía trên phiên âm (pinyin).

- | | | |
|--------|--------|--------|
| 1. | 2. | 3. |
| jihua | lunwen | jihui |
| 4. | 5. | 6. |
| chuguo | xiujia | Yazhou |

III. Nhận diện từ



1. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ bạn nghe được.

- (1) 長 / 短 (2) 快 / 過 (3) 找到 / 機會
(4) 上課 / 一些 (5) 論文 / 計畫 (6) 出國 / 假期

2. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn cụm từ bạn nghe được.

- (1) 我在看電視呢！ / 他在寫論文呢！
(2) 我快畢業了。 / 他快回臺灣了。
(3) 他一畢業就出國。 / 我一畢業就找工作。
(4) 我的假期不長。 / 你的假期很短。
(5) 我只去過臺灣。 / 他沒去過日本。



IV. Nghe đoạn hội thoại và chọn câu trả lời đúng

1.

Q: 小姐在做什麼？
Xiǎojiě zài zuò shénme?

Đáp án: _____

- (A) 她在寫論文。
Tā zài xiě lùnwén.
(B) 她在找工作。
Tā zài zhǎo gōngzuò.
(C) 她在旅行。
Tā zài lǚxíng.

2.

Q: 小姐去過哪裡？
Xiǎojiě qù guò nǎlǐ?

Đáp án: _____

- (A) 她去過臺灣。
Tā qù guò Táiwān.
(B) 她去過日本。
Tā qù guò Rìběn.
(C) 她都沒去過。
Tā dōu méi qù guò.

V. Ghép câu ở cột A với câu trả lời ở cột B

A :

1. 妳在做什麼？

2. 你今年的假期長嗎？

3. 畢業以後，你有什麼計畫？

4. 妳夏天有什麼計畫？

5. 妳想不想去臺灣看看？

B :

a. 我的假期很短。

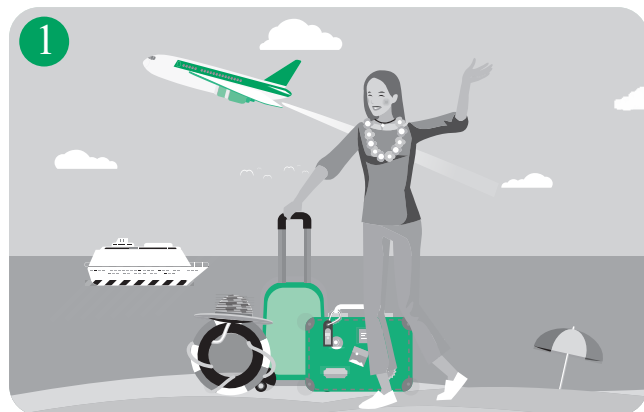
b. 我打算休假，出國旅行。

c. 我在看電視呢！

d. 我打算一畢業，就找工作。

e. 這個機會太好了！我沒去過臺灣。

VI. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa



(A) 高莉亞在寫論文。

(B) 高莉亞在找工作。

(C) 高莉亞出國旅行。

Đáp án : _____



(A) 高莉亞有五天的假期。

(B) 高莉亞有兩個星期的假期。

(C) 高莉亞有一個月的假期。

Đáp án : _____

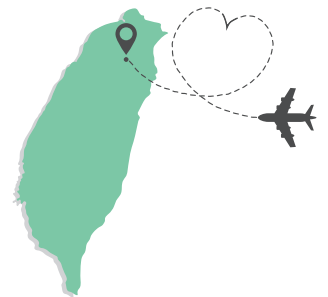
VII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

高莉亞最近很忙，也很累，但是她下個月有四個星期的假期，可以休息。因為她沒去過亞洲，所以她打算休假的時候去臺灣旅行。明文今年夏天在臺灣，所以他要帶高莉亞去臺灣有意思的地方看看，高莉亞很高興。

Câu hỏi (Đúng/Sai)

- () 1. 高莉亞最近又忙又累。
- () 2. 高莉亞去過臺灣。
- () 3. 高莉亞下個月有很長的假期。
- () 4. 明文今年夏天要帶高莉亞在臺灣玩玩。



VIII. Dịch

Hãy viết những câu sau bằng tiếng Trung.

1. Minh sắp tốt nghiệp rồi nên đang viết luận văn. (快……了；在)

2. Sau khi tốt nghiệp, cậu có kế hoạch gì không? (計畫)

3. Minh dự định trở về Đài Loan và tìm việc ngay sau khi tốt nghiệp. (一……就……)

4. Minh đã từng đi Nhật Bản nhưng chưa đến Đài Loan. (Động từ 過；沒 + Động từ + 過)

5. Kỳ nghỉ của tôi không dài. Chỉ kéo dài trong hai tuần. (假期，長；只有)

IX. Kỹ năng viết chữ Hán

論 ㊦
lùn

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏
論 論 論 論 論

寫字

論 論 論 論

計 ㇏
jì

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏
計 計 計 計

寫字

計 計 計 計

畫 ㇏
huà

筆順
quy tắc
bút thuận

㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏
畫 畫

寫字

畫 畫 畫 畫

找 ㇏
zhǎo

筆順
quy tắc
bút thuận

㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏
找 找 找 找

寫字

找 找 找 找

希 ㇏
xī

筆順
quy tắc
bút thuận

㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏
希 希 希 希

寫字

希 希 希 希

筆順
quy tắc
bút thuận

望

wàng

丶 ㇏ 亡 乚 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ 望 望

寫字

望 望 望 望

筆順
quy tắc
bút thuận

休

xiū

ノ 亻 亻 亻 休 休

寫字

休 休 休 休

筆順
quy tắc
bút thuận

假

jià

ノ 亻 亻 亻 亻 亻 假 假 假 假

寫字

假 假 假 假

筆順
quy tắc
bút thuận

旅

lǚ

丶 ㇏ ㇏ 方 方 方 旅 旅 旅 旅

寫字

旅 旅 旅 旅

筆順
quy tắc
bút thuận

過

guò

丨 冂 日 日 𠂆 𠂆 𠂆 𠂆 𠂆 𠂆

寫字

過 過 過 過

筆順
quy tắc
bút thuận

亞

Yà

寫字

一 丿 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

亞 亞 亞 亞

筆順
quy tắc
bút thuận

洲

zhōu

寫字

丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶

洲 洲 洲 洲

筆順
quy tắc
bút thuận

意

yì

寫字

丶 一 亅 亅 立 产 音 音 音 音

意 意 意

意 意 意 意

筆順
quy tắc
bút thuận

思

sī

寫字

丨 冂 𠃍 田 田 田 思 思 思

思 思 思 思

筆順
quy tắc
bút thuận

機

jī

寫字

一 十 才 木 木 木 木 木 木 木 木

機 機 機 機 機 機

機 機 機 機

短 ㄉㄨㄢˇ

duǎn

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ

寫字

短短短短

些 ㄒㄧㄝ

xiē

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 丨 丨 止 止 此 此 些

寫字

些些些些

英 ㄩㄥ

yīng

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 十 十 十 十 苜 苜 苜 英

寫字

英英英英

Bài tập

來！學華語(越南文) 第二冊 作業本

編 寫：孫懿芬、曹靜儀、張家銘、黃亭寧

初版審查：方麗娜

越南文版翻譯：Wu Sijia、Hoang Phuong Thuy

越南文版審校：Chen Funnant、Vu Thi Thuy Trang、Ngo Thanh Phuong

越南文版海外諮詢委員：廖樹芳委員

美編設計及電子版承製：加斌有限公司、恩文事業有限公司

出版機關：中華民國僑務委員會

地 址：臺北市徐州路五號十六樓

電 話：(02)2327-2600

網 址：<http://www.ocac.gov.tw>

美編設計：加斌有限公司

承 印：

出版年月：中華民國一一三年十月初版

版(刷)次：中華民國一一三年十月初版一刷

定 價：新台幣100元

展 售 處：(提供網路訂購服務)

國家書店松江門市

地址：台北市松江路209號

電話：02-2518-0207

網址：www.govbooks.com.tw

五南文化廣場

地址：台中市中山路6號

電話：04-2226-0330

網址：www.wunanbooks.com.tw

本會出版教材亦可於電商平臺或其他網路書店購買，如博客來、PC Home、金石堂、三民書局等，詳<https://Textbook.Taiwan-World.Net>

本書電子版本及語音檔刊載於全球華文網(www.huayuworld.org)

GPN：1011301381

ISBN：978-626-7522-35-6

本會保有本書所有權利，欲利用本書全部或部分內容者，需徵求本會書面同意或授權



中華民國僑務委員會

Ủy ban Sự vụ Cộng đồng người Hoa hải ngoại, R.O.C. (Đài Loan)